

VẢI DỆT THOI		TCVN
Phương pháp xác định khối lượng		1752 — 86
Ткани Метод определения показателей массы	Woven fabrics Method for determina- tion of weight	Cố hiệu lực từ 01-01-1987

Tiêu chuẩn này thay thế cho TCVN 1752 — 75.

Tiêu chuẩn này quy định phương pháp xác định chỉ tiêu khối lượng tính cho một đơn vị dài hay một đơn vị diện tích vải dệt thoi.

1. KHÁI NIỆM CHUNG

1.1. Khối lượng 1 m vải là khối lượng một mảnh vải có chiều dài 1 m và chiều rộng bằng chiều rộng khổ vải.

1.2. Khối lượng 1 m² vải có biên là khối lượng của một mảnh vải hình chữ nhật có chiều rộng là chiều rộng khổ vải và diện tích đúng bằng 1 m².

1.3. Khối lượng 1 m² vải không biên là khối lượng của một mảnh vải đã cắt bỏ biên và có diện tích đúng bằng 1 m².

1.4. Khối lượng thực tế của 1 m hay 1 m² vải là khối lượng của vải ở điều kiện thực tế.

1.5. Khối lượng quy chuẩn của 1 m hay 1 m² vải là khối lượng của vải đã được quy đổi về độ ẩm quy định.

2. NGUYÊN TẮC

Phương pháp này dựa trên nguyên tắc xác định khối lượng mẫu ban đầu đã được đo chiều dài, chiều rộng từ đó tính ra khối lượng của 1 m hay 1 m².

3. PHƯƠNG TIỆN THỬ

3.1. Cân có độ chính xác đến 0,3% so với khối lượng mẫu.

3.2. Các phương tiện để xác định chiều dài, chiều rộng vải theo TCVN 1751 — 86.

4. LẤY MẪU

Lấy mẫu theo TCVN 1749 — 86

Sử dụng ngay các mẫu ban đầu để thử trước khi chuẩn bị mẫu thử để xác định các chỉ tiêu khác.

5. CHUẨN BỊ MẪU THỬ

5.1. Mẫu ban đầu (cũng là mẫu thử) để ở trong trạng thái tự do không bị kéo căng trên mặt phẳng nằm ngang, trong điều kiện khí hậu quy định theo TCVN 1748 — 86 không ít hơn 24 giờ.

5.2. Nếu đường cắt chưa vuông góc với biên vải thì phải cắt lại cho vuông góc.

5.3. Trường hợp cần xác định khối lượng 1 m^2 vải không biên thì trước khi thử phải cắt bỏ biên.

6. TIẾN HÀNH THỬ

6.1. Tiến hành thí nghiệm trong điều kiện khí hậu quy định theo TCVN 1748 — 86.

6.2. Xác định chiều dài, chiều rộng của mẫu thử theo TCVN 1751 — 86.

6.3. Cân mẫu thử với độ chính xác đến 0,2% khối lượng mẫu.

7. TÍNH TOÁN KẾT QUẢ

7.1. Khối lượng 1 m vải (M_1) tính bằng g theo công thức:

$$M_1 = \frac{m}{l} \cdot 10^2$$

trong đó: m — khối lượng mẫu thử, tính bằng g;

l — chiều dài mẫu thử, tính bằng cm.

7.2. Khối lượng 1 m^2 vải có biên (M_2) tính bằng g theo công thức:

$$M_2 = \frac{m}{l \cdot B} \cdot 10^4$$

trong đó:

B—Chiều rộng khổ vải, tính bằng cm.

7.3. Khối lượng $1m^2$ vải không biên (M_3), tính bằng g theo công thức:

$$M_3 = \frac{m}{L \cdot b} 10^4,$$

trong đó:

b—Chiều rộng mẫu thử đã cắt bỏ biên, tính bằng cm.

7.4. Khối lượng $1m$ hay $1m^2$ vải của mẫu thí nghiệm là giá trị trung bình cộng kết quả của các lần thử nghiệm.

7.5. Khối lượng quy chuẩn (M_{qc}) của $1m$ hay $1m^2$ vải được tính theo công thức:

$$M_{qc} = M_{tt} \left(\frac{100 + W_{qd}}{100 + W_{tt}} \right),$$

trong đó:

M_{tt} —Khối lượng thực tế $1m$ hay $1m^2$ vải;

W_{qd} —Độ ẩm quy định của vải, tính bằng %;

Độ ẩm này được quy định trong tiêu chuẩn về yêu cầu kỹ thuật của vải.

W_{tt} —Độ ẩm thực tế của vải tại thời điểm xác định khối lượng (M_{tt}) của vải.

7.6. Các phép tính trung gian lấy số liệu chính xác đến 0,01g, kết quả cuối cùng quy tròn đến 0,1g.